

Practice 6-1: Some of the answers need your own information.

1. Anh John đang nói chuyện với chị Mai.
2. Họ là bạn học cùng lớp.
3. Anh John hỏi chị Mai.
4. Đó là màu tím.
5. Đó là màu đỏ.
6. Tôi đang mặc áo màu _____.
7. Tóc của tôi màu _____.
8. Xe của tôi màu _____.
9. Nhà của tôi sơn màu _____.
10. Mắt của tôi màu _____.
11. Tôi thích mặc áo màu _____ và quần màu _____.
12. Hoa hồng bạch màu trắng.
13. Lá cây màu lục (hoặc xanh lục).
14. Cuộc đời màu _____. (depending one's outlook on life, this color can be bright or gloomy.)
15. Màu xanh đối với người Mỹ nghĩa là “buồn”. (He looks blue.)

Practice 6-2: Some of the answers need you to seek for information. Ask your partner to find out.

1. Chị Mai và chị Lan đang nói chuyện.
2. Họ nói về cái áo mới.
3. Cái áo của chị Lan mới mua.
4. Cái áo chị Lan mua hôm qua.
5. Chị Mai mặc áo số 12.
6. Chị Lan mua áo hôm qua.
7. Chị Lan mặc áo số 5 rưỡi.
8. _____ mặc áo số 12 rưỡi.
9. Chị Mai thích ăn hơn thích mặc.
10. Tôi thích _____ hơn thích _____.
11. Tôi mặc áo số _____.
12. Tôi mang giày số _____.
13. Vòng lưng của tôi là _____ inches.
14. Tôi mặc quần cỡ _____ vòng lưng.
15. Tôi nặng _____ cân Anh (pounds) hoặc _____ kí-lô (kilograms).

Practice 6-3:

1. Chị Mai thích màu tím vì đó là màu tình yêu của người Việt.
2. John thích màu đỏ vì đó là màu tình yêu của người Mỹ.
3. Chị Mai khen cái áo chị Lan dễ thương.
4. “Mình” nghĩa Lan.
5. Người này ốm (gầy).
6. Cờ Hoa Kỳ có ba màu: trắng, xanh, đỏ.
7. Cờ Việt Nam có hai màu: vàng, đỏ.
8. Tôi thích màu _____ nhất.
9. Tôi ghét màu _____ nhất.
10. Cà-phê có màu nâu đậm.
11. Tôi viết mực màu xanh hoặc đen.
12. Tôi mặc áo quần màu _____, _____.
13. Tôi đi giày màu _____.
14. Tôi thích/không thích thắt cà-vạt.
15. Tôi thích/không thích đeo đồng hồ.

Practice 6-4:

1. Khu Little Sài Gòn ở trong thành phố Westminster, Hạt Orange, Nam California.
2. Tác giả thích mua sắm ở Khu Little Sài Gòn.
3. Tác giả đi mua sắm với gia đình.
4. Đủ các loại hàng hoá, băng nhạc, băng video phim ảnh, sách báo về Việt Nam.
5. Các tiệm ở Little Sài Gòn bán nhiều hàng Việt Nam.
6. Họ cũng có bán hàng hoá các nước khác.
7. Tác giả mua sắm ở những thương xá trong khu Little Sài Gòn.
8. Tôi thỉnh thoảng tự thưởng cho mình.
9. Tôi tự thưởng bằng cách nghỉ ngơi, ngồi xem TV chừng một giờ.
10. Khi mua sắm ở Khu Little Sài Gòn, tác giả có cảm tưởng như đang ở Sài Gòn.

Practice 6-5:

1. gia đình
2. ngày cuối tuần
3. mua, thứ
4. ghé qua
5. tự thưởng cho mình
6. trong khu Phước Lộc Thọ
7. thích thú
8. mua, các tiệm
9. ảnh, Việt Nam
10. cảm tưởng, Sài Gòn.

VIETNAMESE FOR BUSY PEOPLE 1 – ANSWERS TO PRACTICES – **LESSON 6:**

Practice **6-6:** Answers may vary. Here are examples:

1. Tôi thường đi ăn *vào* cuối tuần.
2. Chị Mai có xe *mới*.
3. Chị tôi *mang* giày số 6 rưỡi.
4. Anh tôi không thích *đội* nón
5. Ông ấy *thất* cà-vạt đi làm.
6. Cô Ba *thường* bận rộn.
7. Anh John *có thể* nói chuyện bằng tiếng Việt.
8. Anh John cũng thích *đi mua sắm* tại Khu Little Sài Gòn.
9. Họ *ghé qua* nhà anh ấy hôm qua.
10. Tôi *thấy thích thú* khi làm việc.

Practice **6-7:** 1g 2h 3m 4o 5l (Please correct: *ý nghĩ*, not *ý nghĩa*. Thank you.) 6b 7a 8n
9p 10c 11đ 12d 13e 14k 15i

Practice **6-8:** 1. thường 2. luôn luôn 3. không bao giờ 4. Đôi khi 5. hiếm khi 6. Thỉnh thoảng
7. thường 8. Không bao giờ 9. thường 10. không bao giờ 11. thường 12. không
bao giờ 13. luôn luôn tự mình làm *lấy* công việc (Please correct. Thank you.) 14.
thường 15. thường

Practice **6-9:** 1. cái 2. Những 3. các 4. Các 5. Những 6. Các 7. Các 8. cái 9. Cái 10.
những 11. Những 12. Các, các 13. Cái 14. Những 15. các, các

Practice **6-10:** Answer may vary. Here are just examples:

1. Em tôi chưa *tự* tắm được.
2. Nó *tự* nấu ăn *lấy*.
3. Anh ấy *tự* đi một mình.
4. Các con tôi *tự* giặt áo quần *lấy*.

Practice **6-11:** 1. Vì sao chị khóc?
2. Vì sao bạn không vào được?
3. Vì sao anh ấy không đi được?
4. Vì sao bà ấy không đến?
5. Vì sao chị không đi chơi?
6. Vì sao nó không đi làm?
7. Vì sao anh không đi với chị ấy?
8. Vì sao ông ấy không đi làm?
9. Vì sao anh gọi cô ấy là cô bé?
10. Vì sao anh không thích ra ngoài?

Practice **6-12:** 1. *Tôi* – pronoun; subject 2. *thường* – adverb (AOF) 3. *thích* – verb 4. *đi* – verb
5. *mua* – verb 6. *sắm* – verb 7. *với* – preposition 8. *gia đình* – compound noun
9. *vào* – preposition 10. *những* – quantifier 11. *ngày* – classifier; noun 12. *cuối* –
pronoun 13. *tuần* – noun 14. *với gia đình* – prepositional phrase 15. *vào cuối tuần*
– prepositional phrase; adverbial 16. *thích mua sắm* – verb phrase